



CHƯƠNG 1

Cơn bão hoành hành suốt sáu ngày, sang ngày thứ bảy đường như càng mạnh hơn. Con tàu bị đánh dạt quá xa khỏi lộ trình ban đầu, không ai biết nó đang trôi dạt tới đâu. Mọi người căng mắt theo dõi tình hình, mỗi một đến sức cùng lực kiệt. Thân tàu đã tới tả, nhiều chỗ bắt đầu rò rỉ, khiến nước tràn vào. Cánh thủy thủ ngưng chửi thề, chuyển sang cầu nguyện; ai nấy chỉ lo suy nghĩ, mong cứu lấy mạng mình. “Các con,” tôi nói cùng đám con trai đang sợ hãi, bám ríu quanh cha, “nếu Thiên Chúa muốn, ngài sẽ cứu chúng ta, bởi với ngài, chẳng gì là không thể. Nhưng nếu Chúa nghĩ đã đến lúc chúng ta phải về bên ngài, ta cũng đừng than van làm chi. Chúng ta sẽ không phân ly.” Người vợ hiền thực của tôi lau dòng nước mắt, trở nên bình tâm hơn. Chúng tôi cùng quỳ, cầu nguyện đáng Thiên Phụ. Trước cảm xúc và lòng nhiệt thành của đàn con thơ ngây, tôi thấy rõ ngay cả

trẻ em cũng biết cầu nguyện, và qua cầu nguyện, tìm được sự thanh bình, ủi an.

Khi đứng lên, chúng tôi như được tiếp thêm sức mạnh, sẵn sàng đón nhận nghịch cảnh trước mắt. Giữa muôn trùng sóng, thỉnh thoảng có giọng ai kêu “Đất liền! Đất liền!”. Đúng lúc ấy, con tàu va phải tảng đá, gây nên chấn động, làm mọi người ngã nhào. Chúng tôi nghe một tiếng rầm rắc thật lớn, tựa hồ tàu vỡ ra từng mảnh, đồng thời có cảm giác nó đã mắc cạn. “Tiêu rồi! Hạ thuyền mau!” Viên thuyền trưởng tuyệt vọng hô. Lời ông như lưỡi dao cắm vào tim tôi, các con tôi gào khóc to hơn bao giờ hết. Tôi cố trấn tĩnh, bảo chúng: “Các con yêu, đừng cảm lên nào. Chúng ta vẫn còn ở trên mặt nước, đất liền đã ở rất gần. Người nào tín thác vào Chúa, tất Chúa sẽ giúp. Các con hãy đứng đây, đợi cha tìm cách cứu cả nhà.”

Vừa bước lên boong, tôi liền bị một con sóng dữ quật cho ngã nhào, áo quần ướt hết. Con sóng thứ hai lập tức theo sau. Gắng sức chống chọi cùng sóng, tôi gượng đứng lên, kinh hoàng chứng kiến toàn cảnh thảm kịch. Con tàu quả nhiên đã vỡ, gần như gãy đôi; thủy thủ đang chen chúc kéo xuống thuyền, người thủy thủ cuối cùng chuẩn bị cắt dây. Tôi cất tiếng gọi, xin họ cho gia đình mình theo, song giọng tôi chìm ngấm giữa cơn giông tố. Sóng cao như núi thế này, dẫu họ có nghe tôi, cũng chẳng thể quay lại cứu. Không còn trông mong gì ở họ, nhưng thấy nước trong tàu chưa lên cao lắm, lòng tôi hơi nguôi nguôi. Những người thân yêu nhất của tôi đều đang ở trong cabin bên dưới đuôi tàu, còn phần đuôi này thì kẹt cứng giữa



*Con tàu đã vỡ, gần như gãy đôi.
Các thủy thủ chen chúc kéo xuống thuyền.*

hai tầng đá. Trông về phía nam, tôi nhận ra dấu vết đất liền. Đất ấy tuy hoang vu, cằn cỗi, song giữa tình cảnh không mong ai khác cứu viện, nó là địa điểm cuối cùng, nơi chút hy vọng trong tôi có thể bám víu. Tôi làm ra vẻ bình tĩnh, quay về bên gia đình. “Can đảm lên,” tôi hô hào, “vì hãy còn hy vọng. Con tàu hiện đang ở trong thế kẹt, nằm giữa hai tầng đá. Tư thế đó giúp cabin chúng ta nổi trên mặt nước, nên không sao. Nếu ngày mai gió lặng, chúng ta có thể vào được bờ.”

Nghe tôi nói vậy, lũ trẻ yên tâm, bởi như thường lệ, hễ tôi bảo gì, chúng đều tin cả. Lúc này tàu bị quăng quật, chúng cứ ngã dúi dụi vào nhau, nay thấy thôi trông trành, tất cả vui mừng hết sức. Vợ tôi quen đọc sắc diện chồng, nhận biết tôi đang bất an. Tôi ra dấu, giải thích với nàng rằng chẳng còn hy vọng chi nữa. Nàng quả xứng danh Ki-tô hữu, vẫn vững tâm phó thác giữa cảnh nguy nan, khiến tôi cũng an ủi trong lòng.

“Hãy ăn chút gì đã,” nàng nói, “thân thể có mạnh, tinh thần mới mạnh. Đêm nay sẽ lắm gian nan.”

Đêm xuống, cơn bão chưa nguôi cuồng nộ. Con tàu đáng thương bị nó quật một cách đáng sợ, văng mất cả ván. Cứ thế này, chắc chắn tàu sẽ không thể tiếp tục đương đầu bão giông.

Vợ tôi dọn thức ăn lên, gia đình cùng ngồi dùng bữa, dấu miệng ai cũng vô vị. Ba đứa bé nhỏ ăn xong liền ngủ, chẳng mấy chốc đã đánh giấc ngon lành. Fritz, đứa lớn nhất, cùng ngồi canh với tôi. “Con đang nghĩ xem,” nó nói, “làm cách nào để thoát nạn. Giá mà có áo phao hay bong bóng cho mẹ và các em. Con và cha thì chả cần, mình tự bơi vào bờ được.”

“Ý hay,” tôi đáp, “nhân đêm nay, cha sẽ cố tìm cách giúp gia đình thoát nạn.”

Trong cabin có mấy thùng rỗng nhỏ nhoi. Tôi và Fritz dùng khăn tay buộc từng hai thùng với nhau, chừa ra khoảng trống ở giữa, vừa lọt thân người, làm thành một loại phao bơi, để buộc dưới nách ba đứa bé. Vợ tôi tự làm một cái tương tự. Xong việc, chúng tôi đi tìm dao, dây, hộp mồi lửa, và các thứ nhỏ nhỏ, cần thiết khác, đoạn thồn hết vào túi. Như thế, dù tàu có vỡ tan từng mảnh trong đêm, cả nhà cũng đã chuẩn bị sẵn sàng, may ra bơi vào bờ được.

Làm một hồi lâu, Fritz thấm mệt, nằm xuống ngủ cạnh các em. Vợ chồng tôi lo lắng quá không ngủ nổi. Suốt cái đêm đáng sợ ấy, cả hai cầu nguyện, bàn bạc đủ mọi kế hoạch. Sáng ra, thấy ánh nắng chiếu vào qua lỗ hổng, chúng tôi vui mừng biết bao. Gió đã ngớt, trời đã quang, tôi ngắm vầng dương lên cao, hy vọng lại dâng trào. Nghe tôi gọi, mọi người cùng lên boong. Lũ trẻ ngạc nhiên, vì xung quanh không còn ai nữa. Chúng hỏi thủy thủ đã đi đâu hết cả, không có thủy thủ, gia đình mình làm sao điều khiển tàu?

“Các con,” tôi nói, “một đấng mạnh mẽ hơn con người đã gìn giữ, giúp chúng ta sống sót đến giờ. Đấng ấy sẽ tiếp tục chia tay cứu độ, miễn là chúng ta đừng tuyệt vọng, than vãn. Hãy cùng bắt tay vào việc đi thôi, và hãy luôn nhớ câu châm ngôn chí lý này: Chúa chỉ giúp người nào biết tự giúp chính mình. Ta thử bàn tính xem, bây giờ tốt nhất nên làm gì.”

“Cứ nhảy xuống biển và bơi vào bờ,” Fritz kêu.

“Anh nói giỏi vì anh biết bơi,” Ernest vặc, “chứ tụi em sẽ chết đuối hết. Đóng một cái bè, đi chung với nhau, không tốt hơn hả?”

“Được đấy,” tôi thêm, “có điều đi bè cũng nguy hiểm lắm, vả lại chúng ta phải khỏe mới đóng nổi bè. Nhưng thôi, bây giờ các con hãy chia nhau đi tìm, thấy thứ gì hữu dụng thì đem về đây.”

Ai nấy tỏa đi khắp nơi. Tôi vào kho chứa lương thực, kiểm mấy thùng nước và các thứ nhu yếu phẩm; vợ tôi thăm lũ gia súc đã gần chết đói, cho chúng thức ăn; Fritz tìm súng ống, đạn dược; Ernest tìm đồ nghề thợ mộc. Riêng Jack mở cửa cabin thuyền trưởng; cửa vừa bật mở, hai con chó bị bỗng xông ra, nhảy chồm lên nó, khiến nó ngã lăn, kêu la bài hãi, tưởng sắp bị xới tái. Nhưng do quá đói, bọn chó đã hóa hiền khô, chỉ liếm liếm hai bàn tay thẳng bé mà thôi. Jack đứng lên, nắm tai con chó lớn, rồi trèo lên lưng. Tôi từ trong khoang chui ra, gặp nó trịnh trọng cúi chó đi tới, không khỏi bật cười. Tuy khen con gan dạ, tôi dặn nó mỗi lần gặp chó phải luôn cẩn thận, vì chó đói thường rất nguy hiểm.

Khi đội quân nhí tập hợp như cũ, Fritz cầm theo hai khẩu súng bắn chim, vài bao thuốc súng, cùng đạn ghém và đạn thường đựng trong túi sừng; Ernest nai nịt cả búa lẫn rìu, cộng thêm cái kìm và cái kéo lớn, chưa kể mũi khoan trong túi thò một nửa ra ngoài; Francis cắp dưới nách một hộp to, hăm hở mở ra, khoe những thứ mà nó gọi là “móc nhọn nho nhỏ”. Các anh ai cũng cười nhạo “chiến lợi phẩm” của nó.

“Yên nào,” tôi nói, “chú em út đã đóng góp thứ quý giá nhất cho kho hàng chúng ta. Đây là lưỡi câu, dùng



Jack tìm thấy hai con chó lớn.

để câu cá. Hơn bất kỳ vật gì khác trên tàu, có thể nó là thú hữu dụng nhất, giúp ta sống còn. Tuy nhiên, Fritz và Ernest cũng giỏi.”

“Mẹ thì chỉ có tin tức tốt lành này thôi,” vợ tôi lên tiếng, “mẹ tìm thấy một con bò cái, một lừa, hai dê, sáu cừu, và một heo nái đang mang thai. Mẹ đã cho chúng ăn, hy vọng mình sẽ nuôi được chúng.”

“Rất tốt,” tôi nói cùng bốn công nhân tí hon, “cha rất hài lòng với các con, trừ cậu Jack. Cậu này chẳng đóng góp thú gì hữu dụng, chỉ đem về hai con vật phàm ăn, lợi bất cập hại.”

“Nhưng khi lên bờ, chúng có thể giúp mình đi săn mà cha,” Jack cãi.

“Đúng thế,” tôi trả lời, “song lên bờ bằng cách nào đây, con nghĩ ra không?”

“Có khó gì đâu,” thằng nhóc hăng hái đáp ngay, “cha bỏ mỗi đứa con vào một cái bồn, cho trôi vào bờ. Trò này hay lắm, con nhớ mình từng chơi trên cái ao lớn ở nhà cha đỡ đầu tại S...”

“Hay thật Jack à. Lời khuyên tốt đôi khi lại do trẻ thơ đưa ra. Nhanh lên các chàng trai, mau đưa cha cây cưa, cái khoan, và một ít đinh, để xem ta sẽ làm được những gì.”

Còn nhớ trong khoang có thùng rỗng, chúng tôi đi xuống, thấy chúng nổi lềnh bềnh. Nhờ vậy, việc đưa chúng lên boong dưới dễ hơn, vì boong nằm ngay phía trên mặt nước. Thùng làm bằng gỗ cứng, xung quanh bọc vành sắt, phù hợp hoàn toàn với mục đích của tôi. Tôi và lũ trẻ nhào ngay giữa thùng, hì hục cưa. Lao động hồi lâu, cha con cho xuất xưởng tám cái bồn với cùng chiều cao.

Trong một số thùng có bánh quy và rượu vang, chúng tôi lấy ra, đánh chén¹ nạp năng lượng. Ngắm “hạm đội” nhỏ xếp thành một dọc, tôi vui sướng ngất ngây, nhưng ngạc nhiên vì vợ vẫn cứ rầu rầu. “Em không ngồi nổi cái bồn này đâu,” vợ tôi buồn bã nhìn chúng và nói.

“Đợi một chút, để anh làm xong,” tôi đáp, “em sẽ thấy ngồi trên đây vẫn hơn trên cái tàu nát.”

Tôi tìm một miếng ván dài, đàn hồi, rồi xếp tám cái bồn lên trên nó, bồn nọ san sát, kế bên bồn kia. Hai đầu ván được tôi uốn cong lên tạo hình sống thuyền. Tám cái bồn bị đóng đinh chặt vào nhau, và vào tám ván. Chúng tôi lấy thêm hai tám ván nữa, dài bằng tám trước, để đóng hai bên. Vậy là xong một chiếc thuyền tám khoang. Nếu biển phẳng lặng, dùng thuyền này đi một quãng ngắn chắc không khó.

Rủi thay, chiếc thuyền tuyệt vời lại quá nặng nề, mọi người cùng hợp sức, vẫn chẳng đẩy nó nhúc nhích nổi phen nào. Trong lúc chờ Fritz mang kích nâng về, tôi của một cây sào tròn dày thành nhiều con lăn nhỏ. Nhờ máy kích mạnh, tôi nâng được phần trước thuyền lên, cho Fritz đặt con lăn xuống dưới.

Ernest háo hức, muốn biết tại sao cỗ máy be bé lại làm nổi một việc khiến cả nhà phải bó tay. Tôi cố gắng hết mình, giảng giải nó nghe về sức đòn bẩy, vật dụng mà Archimedes² tuyên bố sẽ dùng để dịch chuyển thế

1. Thời ấy, trẻ em cũng uống rượu.

2. Archimedes (khoảng 287 – 212 TCN); nhà bác học Hy Lạp, nổi tiếng với câu nói “Hãy cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ dịch chuyển thế gian”.

gian, nếu như có một điểm tựa. Tôi cũng hứa chừng nào lên bờ sẽ tháo máy ra, giải thích rõ nguyên lý hoạt động. Tôi còn nói vì con người yếu đuối, Thiên Chúa đã đền bù bằng cách ban cho họ lý trí, tính sáng tạo, và sự khéo tay. Thành quả của ba ơn huệ trên là một ngành khoa học mang tên cơ học. Ngành này dạy chúng ta cách dùng khí cụ, nhằm nâng cao và mở rộng năng lực giới hạn của bản thân, tới một mức độ phi thường.

Jack nhận xét cái kích nâng hoạt động chậm quá.

“Chậm còn hơn không,” tôi nói. “Theo nguyên lý cơ học, cái gì nhanh thì sức lại yếu. Mục đích cái kích là nâng vật nặng, không phải hoạt động nhanh. Vật càng nặng, nó nâng càng chậm. Muốn bù đắp cho sự chậm chạp, ta phải làm gì, con có biết không?”

“Dạ, chắc chắn là phải quay cái cần nhanh hơn rồi.”

“Không đúng, quay nhanh chẳng ích gì cả. Lý trí và Nhẫn nại là hai bà tiên. Nhờ hai bà ấy giúp, cha hy vọng sẽ đưa được thuyền mình xuống nước.”

Tôi nhanh chóng kiếm sợi dây chắc chắn, buộc một đầu vào phần sau chiếc thuyền, đầu kia vào một thanh dầm hẫy còn đứng vững trên tàu, không quên để dây dài cho an toàn. Sau khi chèn thêm hai con lăn bên dưới, tiếp tục kích nâng, chúng tôi đưa thuyền tiếp nước thành công. Tốc độ thuyền nhanh quá, nếu như không có dây giữ, nó đã lao một mạch ra biển. Không may, nó lại nghiêng về một bên, lũ trẻ ai cũng sợ, không dám chui vào. Đang tuyệt vọng, tôi chợt nhớ ra muốn thuyền thăng bằng, chỉ cần có đồ dẫn là xong. Quanh đấy thấy vật gì nặng, tôi vội ném hết vào thuyền. Chỉ ít lâu sau, thuyền liền hết nghiêng,

sẵn sàng đón khách. Giờ thì lũ trẻ tranh nhau xuống trước, song tôi ngăn chúng, sợ con nít hiếu động, dễ làm lật thuyền. Học theo các tộc thổ dân, sử dụng móc chèo để tránh lật xuống, tôi cưa cây xà buồm đỉnh làm hai phần, một gắn trước mũi thuyền, một ngang qua đằng đuôi, cẩn thận đặt đúng vị trí để khỏi gây vướng víu khi đẩy thuyền khỏi xác tàu. Đầu xà lòi ra ngoài, tôi nhét vào lỗ nút của thùng rượu rỗng, giữ cho chúng thẳng bằng lúc thuyền di chuyển.

Bước cần làm tiếp theo là dọn đường thông quang, chuẩn bị khởi hành. Sau khi chui vào cái bồn đầu tiên, đưa thuyền vào trú trong “bến”, tức một khe nứt bên hông tàu, tôi quay trở lại, dùng rìu và cưa chém trái chạt phải, phá hết những thứ có thể cản đường thuyền đi. Mái chèo đầu đẩy sẵn sàng, chúng tôi đợi đến ngày mai sẽ xuất phát.

Trải qua một ngày vất vả, cả nhà buộc phải ngủ thêm một đêm trên tàu, dầu biết con tàu chưa chắc trụ nổi tới sáng. Ban nãy lo làm việc, ai nấy không có thời gian, chỉ nuốt qua loa một mẩu bánh mì và ly rượu vang, giờ mới thực sự dùng bữa. Ăn xong, chúng tôi đi ngủ, tâm trạng bình tĩnh hơn đêm trước. Tôi cẩn thận, khoác sẵn bộ áo phao vào vai vợ và ba đứa con nhỏ, để phòng trường hợp bão lại nổi lên, đánh tan con tàu, hất mọi người xuống biển. Tôi khuyên vợ hãy thay quần áo thủy thủ, bởi sắp tới sẽ vất vả, gian nan, ăn mặc như thế tiện hơn. Nàng miễn cưỡng đồng ý, đi vào thay đồ, rồi trở ra trong trang phục của một thiếu niên, làm việc tình nguyện trên tàu. Không quen quần áo mới, ban đầu nàng mắc cỡ, ngại ngùng, song tôi chỉ

cho nàng thấy mặc bộ này thuận tiện ra sao. Rốt cuộc nàng cũng nghe, và hòa cùng các con, cười đùa trước bộ dạng ngượng trang kỳ cục của mình. Đoạn nàng lên võng, chúng tôi cùng đánh giấc mộng lành, trước khi đối đầu với những truân chuyên kế tiếp.

CHƯƠNG 2

Trời vừa rạng, chúng tôi đã trở dậy, sẵn sàng lên đường. Sau giấc cầu nguyện sáng, tôi nói cùng lũ trẻ như vậy: “Các con thân yêu, với sức Thiên Chúa phù trợ, chúng ta sắp sửa thử tìm đường sống. Trước khi ra đi, hãy để lại thức ăn, đủ cho gia súc ăn trong vài ngày, bởi ta không thể đem chúng theo. Nếu chuyến đi thành công, ta sẽ quay lại đón chúng. Các con sẵn sàng chưa? Muốn mang thứ gì thì cứ đi lấy, nhưng chỉ những thứ thật sự hữu dụng, thật sự cần dùng thôi nhé.” Trong chuyến đầu tiên này, tôi dự tính mang một thùng thuốc súng, ba khẩu súng bắn chim, ba khẩu hỏa mai, hai cặp súng lục bỏ túi, một cặp khác to hơn, kèm theo một khuôn đạn và đạn các loại, nhiều hết mức có thể. Ở cabin sỹ quan có mấy cái túi sẵn trọn bộ, tôi bảo vợ và bốn con mỗi người xách một cái. Ngoài ra, chúng tôi còn chuẩn bị một hộp đầy bánh, một hộp nữa chứa xúp cô đặc, một hộp đinh, một hộp đồ nghề thợ mộc, một cần câu cá, và ít vải buồm để làm lều. Những đồ dần ban nãy, tôi vớt hết ra, để chất vật dụng lên thuyền. Lũ trẻ khuôn vè quá nhiều thứ, nên buộc phải bỏ bớt một số.

Xong xuôi mọi việc, chúng tôi cầu Chúa ban phước cho cuộc hành trình, rồi sửa soạn bước vào bồn. Vừa lúc ấy, bọn gà trống bỗng gáy lên, như tiếng chia tay pha trách móc. Chà, quên mất, tôi liền quay lại đón hết gia cầm, nào gà nào ngỗng nào vịt nào bồ câu, đồng thời giải thích với vợ rằng nên đem chúng theo, ví thử không có gì nuôi chúng, thì đem chúng ra chén cũng tốt. Mười gà mái và hai gà trống, chúng tôi bỏ vào một bồn đầy kín, những con kia đem thả tự do. Bồ câu biết bay, ngỗng và vịt biết bơi, hy vọng chúng tự vào bờ được.

Vợ tôi quay vào một lúc, đoạn trở ra với một túi lớn. Nàng ném túi vào cái bồn, nơi đứa con nhỏ nhất đang ngồi. Tôi không ngó thử đó là túi gì, chỉ nghĩ nàng muốn dùng nó làm ghế cho con, hoặc chèn để con ngồi cho vững. Cả nhà tôi ngồi theo thứ tự như sau. Ở khoang đầu tiên là người vợ hiền thực của tôi, người mẹ dịu dàng của lũ trẻ. Khoang thứ hai: bé Francis sáu tuổi, tính tình dễ thương, đáng yêu. Khoang thứ ba: cậu cả Fritz, một thiếu niên mười bốn, mười lăm tuổi, tóc quăn, thông minh, khéo léo, năng động. Khoang thứ tư: thuốc súng, vải buồm và lũ gia cầm. Khoang thứ năm: toàn lương thực. Khoang thứ sáu: cậu Jack mười tuổi, đĩnh đoảng nhưng được việc, rất táo bạo, dám làm. Khoang thứ bảy: cậu Ernest mười hai tuổi, hiểu biết, lý trí, nhưng hơi ích kỷ, biếng nhác. Khoang thứ tám: chính tôi, người cha đang lo lắng, phải gánh trên vai nhiệm vụ hệ trọng là đưa con thuyền đến nơi an toàn, cứu sống gia đình thân yêu.

Mỗi người chúng tôi đều thử sẵn mấy thứ dụng cụ hữu dụng, đều cầm mái chèo và để sẵn bộ áo phao

một bên, đề phòng trường hợp không may, thuyền lật. Sức chèo cả nhà đều yếu, may mà khi khởi hành, thủy triều đang lên. Chúng tôi quay móc chèo theo chiều dọc, từ khe nứt trong thân tàu đi ra biển. Ai nấy chèo hết sức mình, thẳng hướng dải đất xanh ở phía xa xa. Suốt một lúc lâu, thuyền cứ quay vòng tròn, chẳng tiến nổi chút nào, song rốt cuộc tôi cũng lái được, đưa nó tiến về phía trước.

Vừa thấy chúng tôi ra đi, lũ chó vội nhảy xuống biển bơi theo. Tôi sợ chó làm lật thuyền, nên không dám cho chúng lên. Lòng tôi buồn lắm, không nghĩ chúng bơi vào bờ nổi. Tuy vậy, nhờ thỉnh thoảng đặt chân trước lên móc chèo để nghỉ, chúng bám theo thuyền được mãi. Chúng gồm hai con: Turk là chó Anh, Flora thuộc giống Đan Mạch.

Thuyền đi chậm mà chắc. Càng đến gần, chúng tôi càng thấy dải đất trước mặt có vẻ ảm đạm, chẳng hứa hẹn mấy. Bờ biển lởn ngổn đầy đá, có lên tới đấy, chắc cũng khốn khổ, chết đói. Những con sóng nhẹ đánh vào bờ, cuốn theo nhiều thùng, rương và kiện hàng từ xác tàu. Hy vọng kiếm thêm được thức ăn, tôi bèn gọi Fritz, vì nó đang giữ dây, búa và đinh. Chúng tôi vớ hai thùng lớn trôi ngang, buộc dây, kéo chúng theo đằng sau thuyền.

Đến gần hơn nữa, hóa ra lại thấy dấu hiệu tích cực. Bờ biển không chỉ toàn đá. Fritz tinh mắt, phát hiện một ít cây cối. Nó bảo đó là cây dừa. Dừa này ắt hẳn to hơn, ngon hơn rất nhiều so với dừa trồng tại châu Âu, khiến cho Ernest tưởng tượng đến cảnh được ăn mà sướng rơn. Tôi đang tiếc nuối vì quên mang theo chiếc

kính thiên lý lớn ở cabin thuyền trưởng, Jack đã hãnh diện rút trong túi một ống nhòm nhỏ, trao tay cha.

Ống nhòm quả thật giá trị. Nhờ nó, tôi quan sát chính xác hơn, từ đó định hướng được chuẩn. Bờ biển trước mặt chúng tôi trông rất quanh quẽ, hoang vắng; phía bờ bên trái trông khá hơn, nhưng thuyền không thể đi về đấy, vì bị dòng chảy đẩy sang bên phải cần cỗi, lởm chởm toàn đá. Chèo một hồi, chúng tôi đến miệng một cái vũng bé, nơi nước chảy thành dòng nhỏ giữa những tảng đá, tạo thành một tiểu vịnh phẳng lặng, nước vừa đủ sâu. Vịt và ngỗng bơi trước chúng tôi, như thể dẫn đường. Tôi đưa thuyền vào vịnh, đổ bộ ở nơi bờ biển cao ngang dây bôn và nước không cạn quá. Bãi biển trải dài về phía trong, làm nên một bờ dốc thoải thoải hình tam giác; mũi nhọn tam giác khuất sau đá, cạnh đáy hướng ra khơi.

Những ai đủ sức đều nhảy ngay lên bờ. Ngay cả bé Francis, dù bị chèn trong bôn như chú cá trích muối, cũng cố bò ra, song ra không nổi, đành chờ mẹ giúp. Hai con chó đã lên bờ từ trước, vui vẻ nhảy quanh, thân thiện chào đón chúng tôi. Bọn ngỗng to mồm kêu quang quác, còn vịt mỏ vàng thì cạp cạp, mạnh mẽ giọng trầm. Tiếng kêu của lũ gia cầm được giải phóng, cộng thêm tiếng cười đùa của lũ trẻ, hòa thành một bầu không khí y như tháp Babel¹. Đó là chưa kể

1. Tích kinh Cựu Ước đạo Ki-tô: loài người thuở xưa nói cùng ngôn ngữ. Họ định xây tháp Babel, cao lên tới trời. Thiên Chúa bèn khiến mỗi người nói một thứ tiếng khác nhau, không ai hiểu ai được nữa. Công trình do đó bị bỏ dở.



Vừa thấy chúng tôi ra đi, lũ chó vội nhảy xuống biển bơi theo.

những tiếng chói tai của hồng hạc và chim cánh cụt, con thì lượn lờ trên đầu chúng tôi, con ngồi trên mũi đá. Bọn chúng nhiều vô số kể. Lũ gia cầm hòa điệu bao nhiêu, chúng “hát” lạc giọng bấy nhiêu, nghe điếc con ráy. Tuy thế, có loài lông vũ là mừng, vì biết đâu chúng tôi sẽ bị kẹt lại dài lâu nơi vùng đất hoang vắng này. Chưa gì tôi đã tưởng tượng cảnh thịt chim nằm trên bàn.

An toàn đặt chân lên bờ, việc đầu tiên chúng tôi làm là quỳ xuống tạ ơn Thiên Chúa cứu mạng, nguyện phò thác hoàn toàn nơi tình Cha bao la. Cầu nguyện xong, mọi người bắt đầu dỡ đồ trên thuyền xuống. Có tí đồ thôi, nhưng ai cũng nghĩ mình giàu biết bao! Tìm thấy chỗ thuận tiện để dựng lều, dưới bóng vách đá, chúng tôi đóng vũng một cây cọc xuống nền đất, rồi dựng một cọc khác bên trên, cắm vào kẽ nứt trong đá. Trên khung lều ấy, vải buồm được căng theo khoảng cách thích hợp, sau đó đóng chốt, giữ cho cố định. Muốn chắc chắn hơn, chúng tôi còn dằn thêm mấy hộp lương thực. Bên ngoài cửa lều, tôi gắn vài cái móc để đêm đến có thể cài cửa kín lại. Lũ trẻ theo lệnh cha, tỏa đi tìm cỏ úa và rong rêu, trải ra phơi khô dưới ánh mặt trời, để sau này làm giường. Nhân lúc chúng, kể cả bé Francis, đều đang tíu tít làm việc, tôi lo xây một căn bếp, nằm cách lều một quãng khá xa, gần dòng sông cung cấp nước ngọt. Gọi căn bếp, thật ra chỉ là cái lò làm từ đá nhẵn nhụi dưới lòng sông, xung quanh xếp những cành cây dày. Gom ít cành khô, tôi nhóm lên đóng lửa tươi vui, bắc nồi chế nước, bỏ vào vài viên xúp cô đặc, rồi giao bếp

cho vợ chuẩn bị bữa tối. Francis giữ vai phụ bếp giúp mẹ. Nó tưởng xúp cô đặc là keo, chẳng hiểu mẹ sẽ nấu xúp cách nào khi ở đây không có cả thịt lẫn của hàng bán thịt.

Trong khi đó, Fritz nạp đạn súng, và cầm một khẩu đi ra ven sông. Ernest không đi theo anh, vì đường ven sông gồ ghề; nó chỉ thích chơi ngoài bãi biển. Ở phía trái có doi đá chạy mãi ra biển, Jack ở phía đấy tìm sò hến. Tôi thì cố sức kéo hai cái thùng đang trôi lênh bênh lên bờ, nhưng không sao kéo nổi, bởi chỗ thuyền cập bến quá dốc. Tìm mãi chưa được vị trí nào khác thích hợp hơn, chợt nghe tiếng Jack kêu la kinh hãi, tôi vội chộp lấy cái riu, chạy tới giúp nó, thấy nó đứng trong vũng nước nông, nước ngập ngang gối, bị một con tôm hùm lớn dùng càng sắc kẹp giò. Tôi vừa đến nơi, con tôm liền nhả Jack ra, song tôi không tha, quyết bắt nó trả giá cho tội làm tôi một phen hết hồn. Cẩn thận nhặt tôm lên, tôi cầm nó đi về, Jack leo đèo theo sau, tỏ vẻ đắc thắng. Sau khi quan sát cách tôi cầm tôm, Jack xin được cầm để về đưa mẹ. Ai ngờ nó mới giữ con tôm trên tay, tôm liền quay đuôi, quật vào má nó một cú kịch liệt. Nó để con tôm rơi xuống, lại khóc hu hu, làm tôi không khỏi bật cười. Nổi sùng, Jack nhặt hòn đá, đập “kẻ thù tôm” chết ngắc. Cảm thấy đau lòng, tôi dặn nó không bao giờ được hành động trong cơn nóng giận. Tôi giảng nó nghe hần thù như thế là không đúng. Đành rằng con tôm cắn nó, song nó bắt tôm làm gì, chẳng phải để ăn hay sao? Jack hứa mai mốt sẽ kiềm chế, khoan dung hơn, và xin phép tôi đem chiến lợi phẩm đi khoe mẹ.

“Mẹ ơi,” Jack tự hào, “con bắt được tôm hùm! Tôm hùm nè Ernest! Anh Fritz đâu? Căn thận Francis, nó cắn em bây giờ!” Lũ trẻ ngạc nhiên, xúm lại quanh nó. “Xem đây,” Jack vẫn nói giọng đắc thắng, “đây là cái càng bố láo dám kẹp em, nhưng em đã bắt con quỷ đèn tội.”

“Con đừng huênh hoang,” tôi nói. “Cha mà không tới, con đã dính cứng với con tôm. Hồi nãy nó quật đuôi trúng má con, buộc con phải thả nó ra, con quên rồi sao? Hơn nữa, nó chỉ dùng càng, tức tay của mình để tự vệ, còn con phải dùng đến tảng đá to. Như vậy có gì mà tự hào?”

Ernest muốn bỏ thêm tôm vào xúp cho ngon, nhưng vợ tôi cần kiệm, bảo hãy để dành dịp khác. Tôi quay lại chỗ Jack đã bắt tôm, nhận thấy nơi này vị trí thuận tiện, bèn kéo hai cái thùng đến đó, lôi lên bờ, dựng chúng đứng thẳng.

Khi về chỗ cũ, tôi tuyên dương Jack là người đầu tiên kiếm ra thức ăn. Ernest kể nó thấy hầu bám vào đá, song không lấy được, vì không thích bị ướt chân. “Ôi quý ông thanh cao của cha,” tôi cười, “phiên ông hãy đi gỡ hầu. Chúng ta ai cũng phải làm việc, phục vụ lợi ích chung, bất kể chân ướt hay không. Nếu ướt thì phơi nắng, sẽ chóng khô thôi.”

“Con mang cả muối về nhé?” Ernest nói; “Con thấy nhiều muối trong kẽ đá, chắc do nước biển tạo thành đúng không cha?”

“Đương nhiên rồi, thưa ông lý trí,” tôi đáp; “còn ở đâu ra nữa hả con? Việc hiển nhiên như thế, lẽ ra con nên mang ngay một bao về, mất thời gian nghĩ ngợi